

Số: /QĐ-SYT

Đồng Nai, ngày tháng năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai dự toán ngân sách nhà nước năm 2025

GIÁM ĐỐC SỞ Y TẾ ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật chứng khoán, Luật kế toán, Luật kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật xử lý vi phạm hành chính ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 04/2025/QĐ-UBND, ngày 01/7/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành Quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Y tế tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 762/QĐ-SYT ngày 15/9/2025 của Sở Y tế về việc điều chỉnh dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2025;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu điều chỉnh dự toán ngân sách nhà nước năm 2025, theo phụ lục chi tiết đính kèm.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính, Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Ban GD Sở Y tế;
- Website SYT;
- Lưu: VT, KHTC (Quảng).

GIÁM ĐỐC

Đỗ Thị Nguyên

SỞ Y TẾ ĐỒNG NAI**Chương: 423****DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ĐƯỢC GIAO
VÀ PHÂN BỐ CHO CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC NĂM 2025**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-SYT ngày / /2025 của Sở Y tế tỉnh Đồng Nai)

(Dùng cho đơn vị dự toán ngân sách cấp I/đơn vị dự toán ngân sách cấp trên)

ĐVT: triệu đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	Trung tâm Kiểm nghiệm	Trung tâm Pháp y
1	2	3	4=5+6+...	5	6	7
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí					
I	Số thu phí, lệ phí	-	-	-	-	(1.400,00)
1	Lệ phí	-	-	-	-	-
2	Phí	-	-	-	-	(1.400,00)
	Phí Giám định Y khoa	-	-	-	-	(1.400,00)
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	-	-	-	-	(1.330,00)
1	Chi sự nghiệp y tế	-	-	-	-	(1.330,00)
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-	-	-	(1.330,00)
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-			
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	-	-	-	-	(70,00)
1	Lệ phí	-	-	-	-	-
2	Phí	-	-	-	-	(70,00)
	Phí Giám định Y khoa	-	-	-	-	(70,00)
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	(0,00)	(0,00)	(1.193,71)	(635,49)	(959,82)
I	Nguồn ngân sách trong nước	(0,00)	(0,00)	(1.193,71)	(635,49)	(959,82)
1	Chi quản lý hành chính	-	-			
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	-	-			
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	-	-			
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	-	-			
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	-	-			
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng					
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-			
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	-	-			
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-			
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-			
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	(0,00)	(0,00)	(1.193,71)	(635,49)	(959,82)
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	432,78	432,78	(1.193,71)	(635,49)	(930,32)
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	(432,78)	(432,78)	-	-	(29,50)

SỞ Y TẾ ĐỒNG NAI
Chương: 423

Số TT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	Trung tâm Giám định Y khoa	TTYT khu vực Biên Hòa	TTYT khu vực Long Thành
1	2	3	4=5+6+...	8	9	10
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí					
I	Số thu phí, lệ phí	-	-	1.400,00	-	-
1	Lệ phí	-	-	-	-	-
2	Phí	-	-	1.400,00	-	-
	Phí Giám định Y khoa	-	-	1.400,00	-	-
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	-	-	1.330,00	-	-
1	Chi sự nghiệp y tế	-	-	1.330,00	-	-
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-	1.330,00	-	-
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-			
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	-	-	70,00	-	-
1	Lệ phí	-	-	-	-	-
2	Phí	-	-	70,00	-	-
	Phí Giám định Y khoa	-	-	70,00	-	-
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	(0,00)	(0,00)	959,82	5.649,34	(787,94)
I	Nguồn ngân sách trong nước	(0,00)	(0,00)	959,82	5.649,34	(787,94)
1	Chi quản lý hành chính	-	-			
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	-	-			
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	-	-			
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	-	-			
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	-	-			
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng					
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-			
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	-	-			
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-			
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-			
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	(0,00)	(0,00)	959,82	5.649,34	(787,94)
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	432,78	432,78	930,32	4.336,88	(622,30)
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	(432,78)	(432,78)	29,50	1.312,46	(165,64)

SỞ Y TẾ ĐỒNG NAI
Chương: 423

Số TT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	TTYT khu vực Vĩnh Cửu	TTYT khu vực Trảng Bom	TTYT khu vực Thống Nhất
1	2	3	4=5+6+...	11	12	13
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí					
I	Số thu phí, lệ phí	-	-	-	-	-
1	Lệ phí	-	-	-	-	-
2	Phí	-	-	-	-	-
	Phí Giám định Y khoa	-	-	-	-	-
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	-	-	-	-	-
I	Chi sự nghiệp y tế	-	-	-	-	-
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-	-	-	-
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-			
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	-	-	-	-	-
1	Lệ phí	-	-	-	-	-
2	Phí	-	-	-	-	-
	Phí Giám định Y khoa	-	-	-	-	-
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	(0,00)	(0,00)	(6.842,74)	1.193,40	1.242,26
I	Nguồn ngân sách trong nước	(0,00)	(0,00)	(6.842,74)	1.193,40	1.242,26
1	Chi quản lý hành chính	-	-			
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	-	-			
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	-	-			
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	-	-			
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	-	-			
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng					
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-			
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	-	-			
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-			
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-			
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	(0,00)	(0,00)	(6.842,74)	1.193,40	1.242,26
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	432,78	432,78	(5.236,88)	900,00	919,30
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	(432,78)	(432,78)	(1.605,86)	293,40	322,96

SỞ Y TẾ ĐỒNG NAI
Chương: 423

Số TT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	TTYT khu vực Long Khánh	TTYT khu vực Xuân Lộc	TTYT khu vực Tân Phú
1	2	3	4=5+6+...	14	15	16
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí					
I	Số thu phí, lệ phí	-	-	-	-	-
1	Lệ phí	-	-	-	-	-
2	Phí	-	-	-	-	-
	Phí Giám định Y khoa	-	-	-	-	-
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	-	-	-	-	-
1	Chi sự nghiệp y tế	-	-	-	-	-
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-	-	-	-
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-			
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	-	-	-	-	-
1	Lệ phí	-	-	-	-	-
2	Phí	-	-	-	-	-
	Phí Giám định Y khoa	-	-	-	-	-
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	(0,00)	(0,00)	872,02	2.078,22	(952,96)
I	Nguồn ngân sách trong nước	(0,00)	(0,00)	872,02	2.078,22	(952,96)
1	Chi quản lý hành chính	-	-			
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	-	-			
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	-	-			
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	-	-			
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	-	-			
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng					
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-			
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	-	-			
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-			
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-			
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	(0,00)	(0,00)	872,02	2.078,22	(952,96)
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	432,78	432,78	726,20	1.635,00	(781,00)
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	(432,78)	(432,78)	145,82	443,22	(171,96)

SỞ Y TẾ ĐỒNG NAI
Chương: 423

Số TT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	TTYT khu vực Cẩm Mỹ	TTYT khu vực Định Quán	TTYT khu vực Đồng Xoài
1	2	3	4=5+6+...	17	18	19
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí					
I	Số thu phí, lệ phí	-	-	-	-	-
1	Lệ phí	-	-	-	-	-
2	Phí	-	-	-	-	-
	Phí Giám định Y khoa	-	-	-	-	-
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	-	-	-	-	-
I	Chi sự nghiệp y tế	-	-	-	-	-
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-	-	-	-
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-			
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	-	-	-	-	-
1	Lệ phí	-	-	-	-	-
2	Phí	-	-	-	-	-
	Phí Giám định Y khoa	-	-	-	-	-
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	(0,00)	(0,00)	(119,70)	(2.331,90)	1.866,54
I	Nguồn ngân sách trong nước	(0,00)	(0,00)	(119,70)	(2.331,90)	1.866,54
1	Chi quản lý hành chính	-	-			
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	-	-			
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	-	-			
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	-	-			
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	-	-			
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng					
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-			
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	-	-			
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-			
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-			
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	(0,00)	(0,00)	(119,70)	(2.331,90)	1.866,54
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	432,78	432,78	(107,70)	(1.769,50)	1.866,54
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	(432,78)	(432,78)	(12,00)	(562,40)	-

SỞ Y TẾ ĐỒNG NAI
Chương: 423

Số TT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	TTYT khu vực Đồng Phú	TTYT khu vực Bình Long	TTYT khu vực Lộc Ninh
1	2	3	4=5+6+...	20	21	22
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí					
I	Số thu phí, lệ phí	-	-	-	-	-
1	Lệ phí	-	-	-	-	-
2	Phí	-	-	-	-	-
	Phí Giám định Y khoa	-	-	-	-	-
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	-	-	-	-	-
1	Chi sự nghiệp y tế	-	-	-	-	-
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-	-	-	-
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-			
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	-	-	-	-	-
1	Lệ phí	-	-	-	-	-
2	Phí	-	-	-	-	-
	Phí Giám định Y khoa	-	-	-	-	-
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	(0,00)	(0,00)	(1.860,82)	1.837,85	(477,29)
I	Nguồn ngân sách trong nước	(0,00)	(0,00)	(1.860,82)	1.837,85	(477,29)
1	Chi quản lý hành chính	-	-			
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	-	-			
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	-	-			
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	-	-			
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	-	-			
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng					
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-			
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	-	-			
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-			
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-			
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	(0,00)	(0,00)	(1.860,82)	1.837,85	(477,29)
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	432,78	432,78	(1.588,80)	1.611,81	(386,73)
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	(432,78)	(432,78)	(272,02)	226,04	(90,56)

SỞ Y TẾ ĐỒNG NAI
Chương: 423

Số TT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	TTYT khu vực Chơn Thành	TTYT khu vực Phước Long	TTYT khu vực Phú Riềng
1	2	3	4=5+6+...	23	24	25
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí					
I	Số thu phí, lệ phí	-	-	-	-	-
1	Lệ phí	-	-	-	-	-
2	Phí	-	-	-	-	-
	Phí Giám định Y khoa	-	-	-	-	-
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	-	-	-	-	-
1	Chi sự nghiệp y tế	-	-	-	-	-
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-	-	-	-
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-			
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	-	-	-	-	-
1	Lệ phí	-	-	-	-	-
2	Phí	-	-	-	-	-
	Phí Giám định Y khoa	-	-	-	-	-
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	(0,00)	(0,00)	(222,55)	587,53	1.028,01
I	Nguồn ngân sách trong nước	(0,00)	(0,00)	(222,55)	587,53	1.028,01
1	Chi quản lý hành chính	-	-			
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	-	-			
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	-	-			
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	-	-			
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	-	-			
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng					
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-			
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	-	-			
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-			
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-			
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	(0,00)	(0,00)	(222,55)	587,53	1.028,01
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	432,78	432,78	(222,55)	587,53	1.028,01
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	(432,78)	(432,78)	-	-	-

SỞ Y TẾ ĐỒNG NAI
Chương: 423

Số TT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	TTYT khu vực Bù Đóp	TTYT khu vực Hớn Quản
1	2	3	4=5+6+...	26	27
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí	-	-	-	-
1	Lệ phí	-	-	-	-
2	Phí	-	-	-	-
	Phí Giám định Y khoa	-	-	-	-
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	-	-	-	-
1	Chi sự nghiệp y tế	-	-	-	-
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-	-	-
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-		
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	-	-	-	-
1	Lệ phí	-	-	-	-
2	Phí	-	-	-	-
	Phí Giám định Y khoa	-	-	-	-
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	(0,00)	(0,00)	477,29	(1.407,36)
I	Nguồn ngân sách trong nước	(0,00)	(0,00)	477,29	(1.407,36)
1	Chi quản lý hành chính	-	-		
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	-	-		
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	-	-		
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	-	-		
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	-	-		
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-		
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	-	-		
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-		
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-		
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	(0,00)	(0,00)	477,29	(1.407,36)
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	432,78	432,78	477,29	(1.111,12)
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	(432,78)	(432,78)	-	(296,24)

SỞ Y TẾ ĐỒNG NAI**Chương: 423****PHỤ LỤC***(Kèm theo Quyết định số /QĐ-SYT ngày / /2025 của Giám đốc Sở Y tế)**Đvt: Triệu Đồng*

Loại khoản	Nguồn	Nội dung	TỔNG DỰ TOÁN GIAO
II		Dự toán chi ngân sách nhà nước	-
130	I	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	-
		Kinh phí thực hiện tự chủ	432,78
130 - 131	13	Y tế dự phòng	(1.389,52)
130 - 131	13	Chi con người	(2.140,91)
130 - 131	13	Chi hoạt động	48,77
130 - 131	13	Kinh phí hỗ trợ hoạt động thường xuyên	727,55
130 - 131	13	Kinh phí bồi dưỡng Cộng tác viên dân số	64,93
130 - 131	13	Trợ cấp y tế thôn bản	(117,94)
130 - 131	13	Kinh phí hỗ trợ bác sĩ theo NQ18	28,08
130 - 132		Khám bệnh, chữa bệnh - Y tế xã, phường	2.457,79
130 - 132	13	Chi con người	2.976,23
130 - 132	13	Chi hoạt động	134,97
130 - 132	13	Kinh phí hỗ trợ hoạt động thường xuyên	(1.111,12)
130 - 132	13	Kinh phí bồi dưỡng Cộng tác viên dân số	133,38
130 - 132	13	Trợ cấp y tế thôn bản	240,09
130 - 132	13	Kinh phí hỗ trợ bác sĩ theo NQ18	84,24
130 - 139		Y tế khác	(635,49)
130 - 139	13	Chi con người	(635,49)
		Kinh phí không thực hiện tự chủ	(432,78)
130 - 131		Y tế dự phòng	(272,02)
130 - 131	12	Kinh phí bồi dưỡng Cộng tác viên dân số	(187,78)
130 - 131	12	Kinh phí hỗ trợ bác sĩ theo NQ18	(84,24)
130 - 132		Khám bệnh, chữa bệnh - Y tế xã, phường	(160,76)
130 - 132	12	Kinh phí bồi dưỡng Cộng tác viên dân số	(10,53)
130 - 132	12	Trợ cấp y tế thôn bản	(122,15)
130 - 132	12	Kinh phí hỗ trợ bác sĩ theo NQ18	(28,08)